



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 47 (20/11-24/11/23)

*Ảnh hưởng từ việc
EVN tăng giá bán lẻ điện bình quân*

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Canh mua trong nhịp rung lắc ngắn hạn*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Ảnh hưởng từ việc EVN tăng giá bán lẻ điện bình quân*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV đã bơm ròng 55.9 nghìn tỷ trong tuần*
4. PTKT VN-INDEX: *Phiên giảm mạnh cuối tuần chưa ảnh hưởng đến xu hướng hồi phục ngắn hạn*
5. TIN VĨ MÔ: *Lạm phát Hoa Kỳ tháng 10/2023 tăng chậm hơn dự kiến*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Bán lẻ +3.46%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: *Canh mua trong nhịp rung lắc ngắn hạn*

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1101.19	-0.04%
GTGD/phiên (tỷ VND)	18,328.71	4.31%
Khối ngoại (tỷ VND)	-1345.12	
HNX-INDEX	226.54	-0.05%
GTGD/phiên (tỷ VND)	2266.50	10.51%
Khối ngoại (tỷ VND)	-117.84	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	4514.02	0.13%	2.24%	6.86%
EU (EURO STOXX)	4340.77	0.89%	3.42%	7.85%
China (SHCOMP)	3054.37	0.11%	0.51%	2.39%
Japan (NIKKEI)	33585.20	0.48%	3.12%	7.44%
Korea (KOSPI)	2469.85	-0.74%	2.50%	3.99%
Singapore (STI)	3124.67	-0.27%	0.58%	1.56%
Thailand (SET)	1415.78	0.03%	1.89%	1.17%
Phillipines (PCOMP)	6211.89	0.33%	0.81%	1.12%
Malaysia (KLCI)	1460.67	-0.27%	1.07%	1.36%
Indonesia (JCI)	6977.67	0.28%	2.47%	1.88%
Vietnam (VNIndex)	1101.19	-2.16%	-0.04%	-0.62%

TTCK VIỆT NAM

Áp lực chốt lãi mạnh sau 2 tuần tăng điểm khi xuất hiện tin tiêu cực

Phiên giảm mạnh cuối tuần lấy đi thành quả tăng điểm trong tuần, VN-Index giảm nhẹ 0.04%, kết thúc chuỗi 2 tuần tăng điểm. Sau những phiên tăng điểm theo đà, diễn biến giằng co trở lại trước khi quay đầu giảm mạnh trong phiên cuối tuần từ hiệu ứng tiêu cực của nhóm cổ phiếu VIC và khối ngoại đẩy mạnh bán ròng. Dù vậy, sự luân chuyển của dòng tiền nội trong những phiên tăng điểm đầu tuần vẫn giúp cho độ rộng tăng tích cực với 57% cổ phiếu và 14/19 ngành tăng. Lực cầu bắt đáy phiên cuối tuần cũng khá tích cực. Một phiên giảm mạnh chưa thể phủ nhận được xu hướng hồi phục của 2 tuần trước. Thị trường sẽ sớm ổn định khi có thêm thông tin và NGĐT có thể tiếp tục canh mua ở các vùng giá thấp cho hoạt động giao dịch ngắn hạn.

Báo cáo tháng 11/2023, Fitch Rating dự báo lạc quan với triển vọng tăng trưởng Việt Nam với mức 6.3% năm 2024 và 7% năm 2025. Tổ chức này đánh giá chính sách tiền tệ trong nước của VN đã hỗ trợ nhiều cho kinh tế. Các yếu tố cơ bản trong trung hạn vẫn khả quan và đà tăng trưởng bền vững mở ra triển vọng kinh doanh tích cực cho các Ngân hàng. Trước đó trong báo cáo tháng 10, IMF dự báo Việt Nam nằm trong nhóm 20 nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới năm 2024 với mức tăng 5.8%. HSBC cũng dự báo Việt Nam tăng trưởng 6.3% năm 2024. Quốc hội đặt mục tiêu tăng trưởng 6-6.5% và các dự báo của các tổ chức quốc tế nhìn chung đang khá lạc quan về tiềm năng tăng trưởng 2024 và mức dự báo xung quanh mức này.

TTCK THẾ GIỚI

Thông tin CPI giúp cho TTCK Hoa Kỳ tăng điểm tích cực

CPI hạ nhiệt tiếp tục hỗ trợ cho lợi tức TP Chính phủ Hoa Kỳ (kỳ hạn 10 năm giảm 0.2% trong tuần và 0.5% trong tháng về mức 4.39%) và USD Index (về mức 104 điểm, giảm 1.5% trong tuần và 2.1% trong tháng) giảm qua đó giúp cho TTCK tăng điểm. Các chỉ số CK Hoa Kỳ tăng bình quân trên 2% ngay khi mùa công bố thông tin KQKD đang đóng lại. Đà tăng cũng lan rộng trên các TTCK Châu Âu và Châu Á. Chỉ số EU600 tăng 2.6% trong khi Nikkei225 tăng 2.7%. Chỉ số hàng hóa tiếp tục giảm 0.6%, dẫn đầu là mức giảm của nhóm cổ phiếu năng lượng (Dầu -4.5%) trong khi nhiều mặt hàng kim loại hồi phục (Vàng+2.8%, Bạc +8.1%, Thép +2.1%) hỗ trợ cho chỉ số cân bằng. Trước dữ liệu CPI, NGĐT đang kỳ vọng về việc FED không tăng lãi suất. Dù vậy, biên bản FOMC và thông tin thất nghiệp công bố tuần tới sẽ điều chỉnh kỳ vọng đó.

Lạm phát, mối quan tâm hàng đầu của các NHTW thời điểm hiện tại, đang có dấu hiệu hạ nhiệt. CPI tháng 10 Hoa Kỳ tăng 3.2%yoy đi ngang so với tháng 9 và tốt hơn mức dự báo tăng 0.1%. CPI lõi tăng 0.2% so tháng trước so với mức dự báo tăng 0.3%. Lạm phát và lạm phát lõi Anh tháng 10 cũng ở mức 4.6% và 5.7% thấp hơn 0.2% so dự báo và về mức thấp nhất trong 2 năm. Tương đồng Hoa Kỳ và Anh, lạm phát sản xuất Nhật Bản tăng 0.8% thấp hơn dự báo 0.1% và là mức thấp nhất trong 2 năm. Điều này báo hiệu lạm phát tháng 10 Nhật Bản sẽ giảm khi được công bố vào 24/11. Lạm phát hạ nhiệt đang ủng hộ cho chính sách giữ nguyên lãi suất của các NHTW và NGĐT đã tự tin hơn về khả năng FED sẽ hạ lãi suất từ tháng 5/2023.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Ảnh hưởng từ việc EVN tăng giá bán lẻ điện bình quân

Sau 4 năm giá bán lẻ điện bình quân được giữ nguyên, trong năm 2023, EVN đã tăng giá điện 2 lần vào tháng 5 và tháng 11/2023. Trong chuyên đề tuần này, BSC đưa ra một số đánh giá về ảnh hưởng của việc tăng giá điện đối với lạm phát và các ngành liên quan. Kính mời quý nhà đầu tư theo dõi.

1. Giá điện giai đoạn 2009 – 2023

1.1. Cơ chế điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân

- Theo **Quyết định 24/2017/QĐ-TTg 2017** quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân
- Hàng năm, trên cơ sở kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống do Bộ Công Thương ban hành và kết quả kiểm tra chi phí sản xuất kinh doanh điện năm liền trước, ước kết quả sản xuất kinh doanh điện trong năm, EVN tính toán giá bán điện bình quân.
 - Trong năm, trên cơ sở tổng hợp thông số đầu vào cơ bản trong khâu phát điện của quý trước liền kề, Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định chi phí phát điện của quý trước liền kề, chi phí phát điện cộng dồn từ đầu năm, sản lượng điện thương phẩm thực tế của quý trước và tổng sản lượng điện thương phẩm cộng dồn, ước sản lượng điện thương phẩm các tháng còn lại trong năm, EVN tính toán lại giá bán điện bình quân.
 - Trường hợp giá bán điện bình quân hiện hành cần điều chỉnh tăng từ 3% đến dưới 5%, EVN thực hiện điều chỉnh tăng và báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính.
 - Trường hợp giá bán điện bình quân hiện hành cần điều chỉnh tăng từ 5% đến dưới 10%, EVN cần được Bộ Công Thương chấp thuận.
 - Trường hợp giá bán điện bình quân hiện hành cần điều chỉnh tăng từ 10% trở lên, cần báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét.

1.2. Giá điện giai đoạn 2009 – 2023

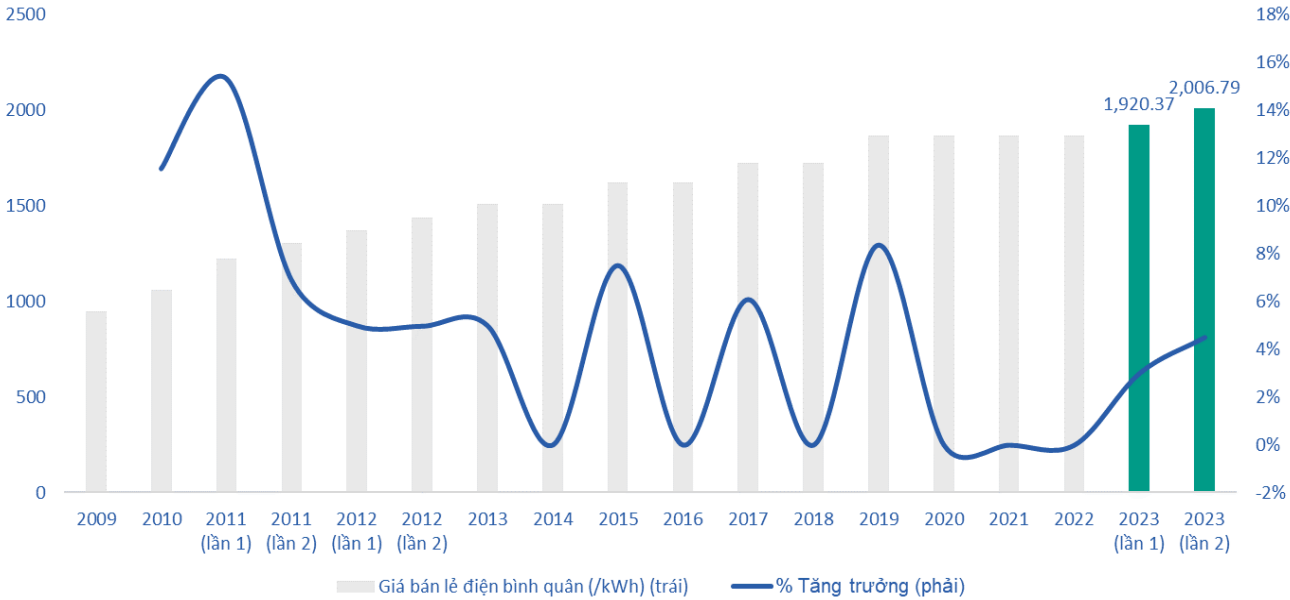
Trong giai đoạn 2009 – 2023, giá bán lẻ điện bình quân đã được điều chỉnh tăng 12 lần.

Trong giai đoạn 2015 - 2019, các đợt điều chỉnh giá điện cho thấy sự ổn định hơn. Giá điện trung bình được điều chỉnh 2 năm/lần, với mức tăng trung bình 7.31%/lần.

Giai đoạn 2019 – 2022, giá điện được giữ nguyên để hỗ trợ nền kinh tế. Việt Nam phải trải qua nhiều cú sốc về kinh tế trong giai đoạn này như là dịch Covid-19 (2020-2021) khiến hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước đình trệ, xung đột giữa Nga – Ukraine (năm 2022) khiến cho giá năng lượng tăng vọt, kéo theo lạm phát toàn cầu tăng lên. Cũng trong năm 2022, do giá nhiên liệu (than, dầu, khí) thế giới tăng vọt, chi phí mua điện của EVN cũng tăng mạnh (giá vốn hàng bán năm 2022 +16.64% YoY), khiến lợi nhuận gộp của EVN giảm -72.35% YoY. Sau cùng, EVN lỗ -20,747 tỷ đồng.

Sau bốn năm không thay đổi, trong năm 2023, giá điện đã được điều chỉnh tăng hai lần, lần một tăng 3% lên 1,920.37 đồng/kWh, lần hai tăng 4.5% lên 2,006.79 đồng/kWh. Tổng cộng sau hai lần điều chỉnh, giá điện hiện tại tăng 7.64% so với năm 2019. **BSC dự báo EVN có thể tăng giá bán lẻ điện bình quân có thể tăng 7 – 8% trong năm 2024** trên cơ sở: **(1)** Giá bán lẻ điện bình quân hiện hành vẫn thấp hơn giá thành sản xuất điện năm 2023 (2,098 đồng/kWh); **(2)** Áp lực tăng chi phí hoạt động đến từ tỷ giá khi Fed duy trì CSTT thắt chặt và El Nino tiếp diễn trong nửa đầu năm 2024.

Biểu đồ 1: Giá bán lẻ điện bình quân giai đoạn 2009 - 2023



Nguồn: BSC Research tổng hợp

CHUYÊN MỤC TUẦN: Ảnh hưởng từ việc EVN tăng giá bán lẻ điện bình quân

2. Ảnh hưởng của việc tăng giá bán lẻ điện bình quân

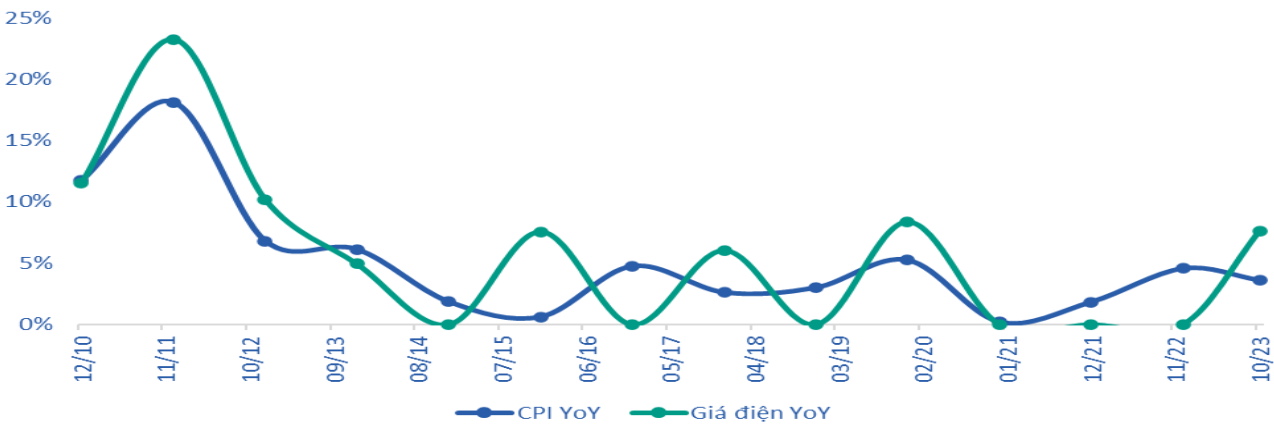
2.1. Ảnh hưởng của việc tăng giá bán lẻ điện bình quân đến CPI

- **Tác động vòng một:** Với quyền số giá điện sinh hoạt trong rổ CPI là 3.31%, giá điện tăng 3% và 4.5% tác động trực tiếp làm CPI tăng lần lượt 0.1% và 0.15%. **Năm 2024, dự báo giá điện tăng 7 – 8% tác động trực tiếp làm CPI tăng 0.23% - 0.26%.**

- **Tác động vòng hai:** Giá điện tăng tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất cũng như sinh hoạt trong toàn nền kinh tế, do đó sẽ kéo theo mặt bằng giá cả hàng hóa chung tăng lên, làm tăng tốc độ lạm phát. Tuy nhiên, tác động vòng hai sẽ có độ trễ.

- Mức tăng này sẽ không ảnh hưởng quá lớn đến lạm phát trung bình năm 2023 do giá điện được điều chỉnh lần gần nhất khi sắp hết năm (ngày 09/11/2023).

Biểu đồ 2: Diễn biến lạm phát và mức tăng của giá điện hàng năm



Nguồn: FiinPro-X, BSC Research tổng hợp

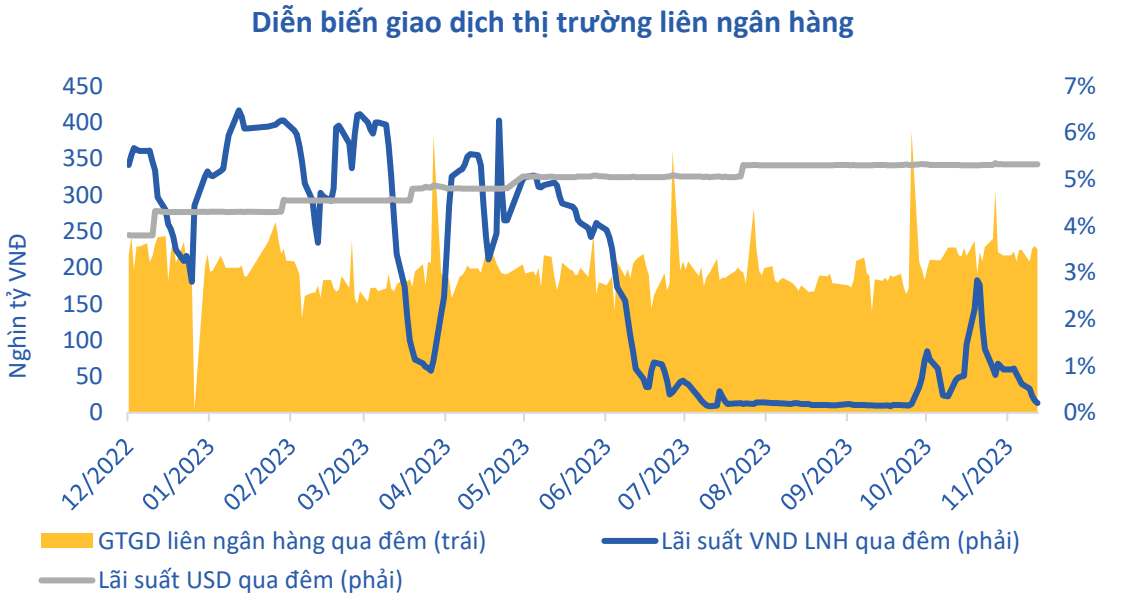
2.2. Ảnh hưởng của việc tăng giá bán lẻ điện bình quân đến các ngành

Bảng 1: Đánh giá ảnh hưởng của việc tăng giá bán lẻ điện bình quân tới các ngành

Nhóm ngành ảnh hưởng	% Chi phí điện/COGS	Mức độ ảnh hưởng	Nhận xét
Nhóm ngành sản xuất			
Thép	Lò cao: 2%	Nhẹ	Giá điện tăng không ảnh hưởng nhiều đến các doanh nghiệp thép tại Việt Nam do các doanh nghiệp tại VN chủ yếu sử dụng lò cao để sản xuất.
Xi măng	12% - 15%	Trung bình	Giá điện tăng ảnh hưởng mạnh đến các doanh nghiệp xi măng, đặc biệt trong bối cảnh sức mua yếu, các doanh nghiệp xi măng khó có thể chuyển chi phí điện sang giá bán.
Nhựa	2 - 3%	Nhẹ	Giá điện tăng không ảnh hưởng nhiều đến các doanh nghiệp nhựa.
Phân bón	10% - 15%	Trung bình	Giá điện tăng làm tăng chi phí sản xuất các doanh nghiệp phân bón.
Hóa chất	25% - 35%	Trung bình	Giá điện tăng làm tăng chi phí sản xuất các doanh nghiệp hoá chất.
Nhóm Điện			
	-	-	Các doanh nghiệp phát điện không được hưởng lợi trực tiếp mà gián tiếp. EVN có tình hình tài chính cải thiện sẽ giúp giảm bớt rủi ro công nợ của EVN đối với DN phát điện.

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng
Tuần 38	18/09/2023	22/09/2023	19,995.00	0.00	-19,995.00
Tuần 39	25/09/2023	29/09/2023	73,799.80	0.00	-73,799.80
Tuần 40	02/10/2023	06/10/2023	46,899.80	0.00	-46,899.80
Tuần 41	09/10/2023	13/10/2023	64,999.60	0.00	-64,999.60
Tuần 42	16/10/2023	20/10/2023	55,899.70	19,995.00	-35,904.70
Tuần 43	23/10/2023	27/10/2023	25,549.90	73,799.80	48,249.90
Tuần 44	30/10/2023	03/11/2023	58,199.90	46,899.80	-11,300.10
Tuần 45	06/11/2023	10/11/2023	14,999.90	64,999.60	49,999.70
Tuần 46	13/11/2023	17/11/2023	0.00	55,899.70	55,899.70



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	0.34%	0.50%	0.71%	1.40%	3.61%	5.28%	6.57%
So với tuần trước	-0.47%	-0.59%	-0.62%	-0.17%	-0.01%	-0.03%	0.04%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	222,303.25	14,776	3,120	1,111	1,594	167	319
So với tuần trước	1.39%	7.39%	-13.08%	-66.31%	-37.69%	199.46%	30.85%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 16/11/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 46, SBV không phát hành tín phiếu, 55.90 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu đáo hạn. Tổng kết lại, trong tuần, SBV đã bơm ròng 55.90 nghìn tỷ đồng qua OMOs.
- Bình quân lãi suất liên ngân hàng qua đêm giảm nhẹ trong tuần.

PTKT VN-INDEX: Phiên giảm mạnh cuối tuần chưa ảnh hưởng đến xu hướng hồi phục ngắn hạn

Đồ thị ngày: Sau 2 phiên giằng co quanh SMA20 tại 1,088 điểm, VN-Index đã có phiên tăng điểm theo đà vượt SMA20, kênh giảm giá ngắn hạn. VN-Index tiến sát SMA200 với thanh khoản cải thiện tích cực. Chỉ số sau đó điều chỉnh sau khi không thể vượt SMA200 qua đó tạo nên doji và inverted hammer. Diễn biến giằng co có thể diễn ra trước khi tích lũy đủ động lực vượt cản. Các chỉ báo kỹ trở lại vùng trung tính và thanh khoản cải thiện đang hỗ trợ cho đà hồi phục chỉ số.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm nhẹ từ 49 về 48 điểm.
- MACD giữ trên đường tín hiệu và thu hẹp với mức 0. Thanh khoản tăng 5% so tuần trước.
- VN-Index giữ trên SMA20 nhưng vẫn nằm dưới SMA 50, 100 và 200.

Kết luận: VN-Index có phiên giảm mạnh cuối tuần dù vậy diễn này vẫn chưa phủ nhận được đà tăng hiện tại. Chỉ số duy trì trên đường SMA20 và kênh giá giảm. 1,087 – 1,090 điểm sẽ là ngưỡng kỹ thuật chú ý trong tuần tới. Vận động chỉ số phức tạp trong ngắn hạn nhưng tạm thời đây chỉ là vận động thoái lui trong xu hướng hồi phục. Chỉ số còn duy trì được trên ngưỡng hỗ trợ 1,087 – 1,090 điểm trong tuần tới thì mô hình hồi phục chữ V sẽ còn được duy trì với mục tiêu 1,155 điểm.

Đồ thị



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: *Lạm phát Hoa Kỳ tháng 10/2023 tăng chậm hơn dự kiến*

VIỆT NAM:

- Chính phủ: Để thực hiện cải cách tiền lương, dự kiến tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm từ ngân sách trong giai đoạn 2024 - 2026 là hơn 499 nghìn tỷ đồng. Trong đó chi cho cải cách tiền lương là 470 nghìn tỷ đồng, điều chỉnh lương hưu là 11.1 nghìn tỷ đồng và trợ cấp ưu đãi người có công là 18 nghìn tỷ đồng. Tiền lương trung bình của công chức, viên chức tăng 32% so với thu nhập bình quân của lao động.
- NHNN: Công bố 5 giải pháp chính gỡ khó cho thị trường BĐS; đồng thời cho biết đang rà soát Thông tư 03 và Thông tư 06 để ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung phù hợp.
- Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN: Chất lượng tín dụng bất động sản giảm sút trong năm 2023. Đến cuối tháng 9/2023, tỷ lệ nợ xấu tín dụng bất động sản đã ở mức 2.89%, tăng mạnh so với mức 1,72% tại ngày 31/12/2022.
- NHNN: Tính đến ngày 31/10/2023, tín dụng nền kinh tế đạt hơn 12.8 triệu tỷ đồng, +7.39% YTD. Như vậy, ước tính ngành ngân hàng cần bơm ròng gần 800 nghìn tỷ đồng tín dụng trong 3 tháng cuối năm thì mới đạt được mục tiêu tăng trưởng 14%.
- NHNN: Tổng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản đạt 2.74 triệu tỷ đồng, +6.04% YTD. NHNN khuyến khích các TCTD tập trung nguồn vốn cho các phân khúc nhà ở thương mại giá rẻ, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân,...
- HoREA: Sang năm 2024, giá trị trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn sẽ lên đến 329,500 tỷ đồng cao nhất trong 3 năm gần đây (năm 2022 là 144.500 tỷ đồng, năm 2023 là 271.400 tỷ đồng).
- HNX: Thị trường trái phiếu tại cuối tháng 9/2023 có quy mô khoảng 35.77% GDP năm 2022; trong đó, thị trường trái phiếu chính phủ (TPCP) đạt 22.76% GDP và thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) đạt 12.6% GDP.

THẾ GIỚI:

- Hoa Kỳ: CPI tháng 10/2023 tăng +3.2% YoY (dự kiến: +3.3% YoY; trước đó: +3.7% YoY). CPI lõi +4% YoY (dự kiến: +4.1% YoY; trước đó: +4.1% YoY).
- Hoa Kỳ: Hạ viện Mỹ đã thông qua dự luật ngân sách tạm thời cho phép chính phủ hoạt động đến đầu năm 2024, nếu không, Chính phủ Mỹ sẽ đóng cửa vào lúc 11h59 ngày 17/11 (giờ Hoa Kỳ).
- Hoa Kỳ: Chỉ số giá sản xuất PPI tháng 10/2023 +1.3% YoY (dự kiến: +1.9% YoY). PPI trừ thực phẩm và năng lượng là +2.4% YoY (dự kiến: +2.7% YoY).
- Hoa Kỳ: Doanh số bán lẻ tháng 10/2023 -0.1% MoM (dự kiến: -0.3% MoM; trước đó: +0.7% MoM).
- Hoa Kỳ: Trong phần phỏng vấn tại cuộc thảo luận của IMF tại Washington, chủ tịch Fed phát tín hiệu sẽ tiếp tục nâng lãi suất nếu cần, để ngỏ khả năng tiếp tục tăng lãi suất trong cuộc họp tháng 12/2023.
- Trung Quốc: Bộ trưởng Tài chính Trung Quốc cho biết nền kinh tế sẽ duy trì xu hướng tăng trưởng trong quý 4.
- Trung Quốc: Dư nợ vay margin trên thị trường chứng khoán nước này tăng lên mức cao nhất trong 21 tháng. Các vị thế có đòn bẩy sắp ghi nhận 3 tháng tăng liên tiếp.
- Bloomberg: Trung Quốc cân nhắc bơm 1,000 tỷ nhân dân tệ ngay trong tháng này để giải cứu thị trường bất động sản.
- Trung Quốc: PBoC bơm 1,450 tỷ NDT cho các khoản vay MLF (trung hạn) kỳ hạn 1 năm với lãi suất không đổi là 2.5%.
- Châu Âu: Cán cân thương mại tháng 9/2023 đạt 10 tỷ euro (trước đó: 6.5 tỷ euro), cải thiện so với cùng kỳ bị thâm hụt.
- OPEC và IEA: Nâng dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu năm 2023 ở mức khoảng hơn 2.4 triệu thùng/ngày.
- Nhật Bản: Chỉ số PPI tháng 11/2023 -0.4% MoM, tương đương +0.8% YoY (trước đó: -0.3% MoM, tương đương +2% YoY).

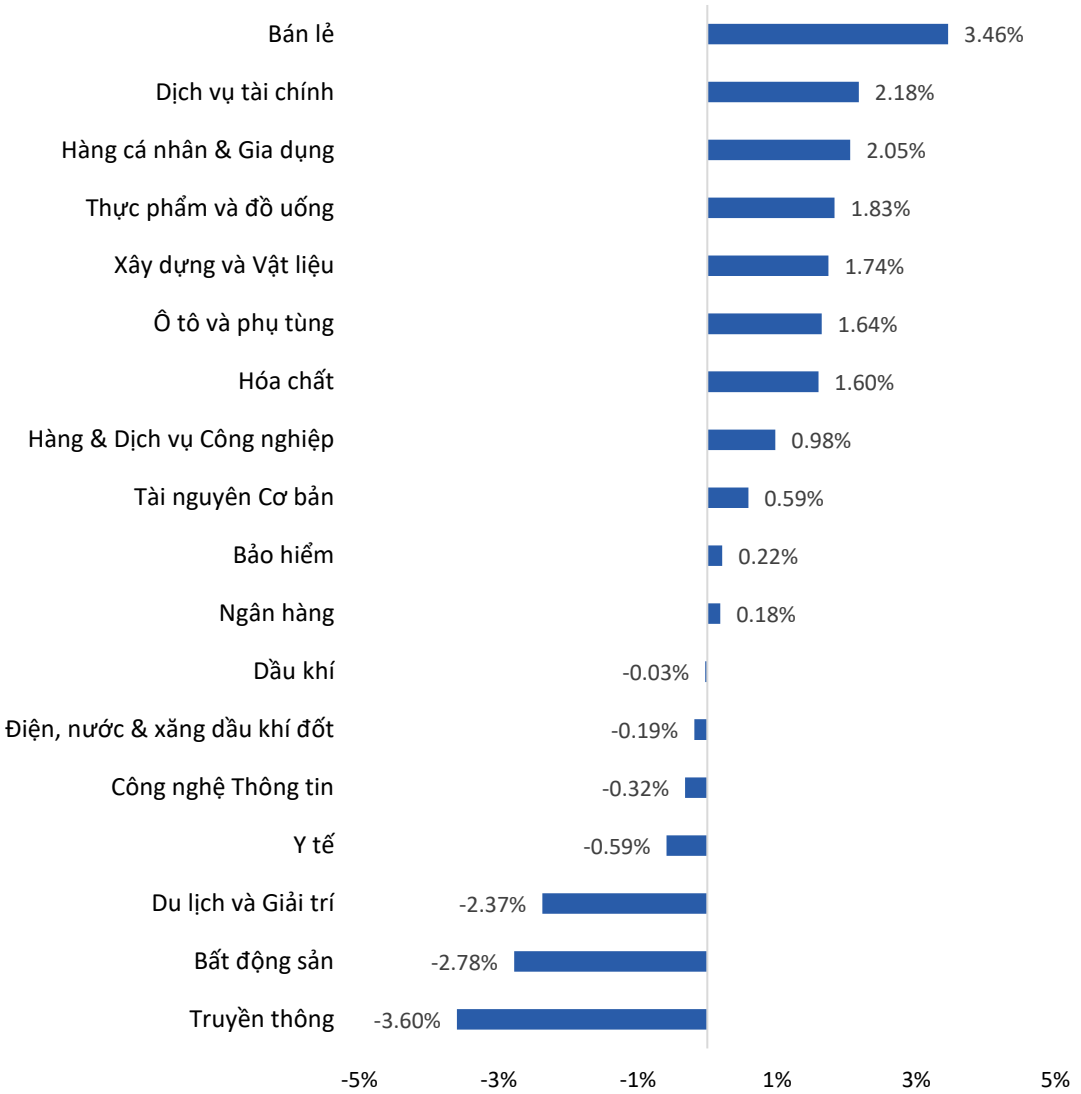
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Vận động của dòng tiền bất đáy sau phiên giảm mạnh ngày 17/11 (Thông tin thêm về vụ điều tra VFS được báo chí quốc tế đưa tin).
- 20/11, Lãi suất cầm cố kỳ hạn 1 và 5 năm Trung Quốc. 21/1, Biên bản chính sách tiền tệ Úc; PMI Nhật Bản; CPI Canada; Doanh thu nhà qua sử dụng Hoa Kỳ. 22/11, Biên bản cuộc họp FOMC, Tỷ lệ thất nghiệp, đơn đặt hàng hóa lâu bền, dự trữ dầu thô và chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ; Báo cáo tiền tệ BOE. 23/11, PMI Anh và EU. 24/11, Doanh thu bán lẻ Canada; PMI Hoa Kỳ.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu			
Bán lẻ	-0.63%	3.46%	-6.92%	MWG	-7.26%		
Dịch vụ tài chính	-2.48%	2.18%	3.11%	SSI	-1.87%	HCM	-1.82%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.33%	2.05%	-2.09%	TCM	1.10%	TNG	2.33%
Thực phẩm và đồ uống	-1.08%	1.83%	-5.68%	VNM	2.94%	MSN	10.55%
Xây dựng và Vật liệu	-1.04%	1.74%	3.59%	CTD	4.93%	HT1	2.17%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	75.89	4.10%	-1.66%	-13.84%	PVD, PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/bbl.	80.61	4.12%	-1.01%	-11.31%	PVD, PVT	GAS, BSR
Xăng	USd/gal.	218.45	3.97%	-0.23%	-7.19%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	1980.8199	0.00%	2.09%	-0.03%		PNJ
Bạc	USD/oz.	23.7189	-0.12%	6.52%	1.47%		PNJ
Đậu tương	USd/bu.	1340.25	-1.47%	-0.54%	1.51%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	575.75	-0.90%	-3.92%	-6.15%		AFX
Sữa	USD/cwt	16.64	-2.75%	-1.48%	-8.02%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	266.2	-2.81%	0.57%	1.76%	DPR, PHR, HAG, HNG	SRC, CSM, DRC
Đường	USd/lb.	27.18	-0.04%	-0.40%	1.23%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	166.65	-2.66%	-2.29%	1.37%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD/MT	8267	0.57%	2.88%	4.01%	MSN, ACM, BGM	CAV, SAM, TGP, VTH
Thép	CNY/MT	3957	0.71%	2.25%	9.04%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2207	-0.38%	-0.36%	1.17%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	963.5	0.78%	1.37%	12.56%		HPG
Than đá	USD/MT	127.6	-0.43%	-4.06%	-15.22%	HT1, BCC, PPC, POW	HLC, NBC, TNT, THT
Thép HRC	CNY/MT	4040	0.60%	1.61%	7.79%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
BID	0.02%	0.89
MSN	0.04%	0.86
MWG	0.05%	0.73
GVR	0.02%	0.45
PDR	0.10%	0.42
SAB	0.02%	0.42
EIB	0.05%	0.37
CTG	0.01%	0.36
ACB	0.01%	0.29
SSI	0.02%	0.26
Tổng		5.05

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
VHM	-0.08%	-3.66
VIC	-0.06%	-2.63
VRE	-0.05%	-0.67
VCB	0.00%	-0.56
VJC	-0.03%	-0.48
VPB	-0.01%	-0.42
SSB	-0.03%	-0.40
HDB	-0.02%	-0.26
PGV	-0.03%	-0.21
FPT	-0.01%	-0.16
Tổng		-9.45

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
SSI	277.76	
NKG	94.07	9.63
HSG	90.27	20.86
DGC	88.72	16.44
PDR	86.35	7.22
CTG	63.71	27.20
BMP	59.53	83.25
OCB	54.04	
HDB	48.09	19.67
DXG	43.19	21.25
Tổng	905.74	

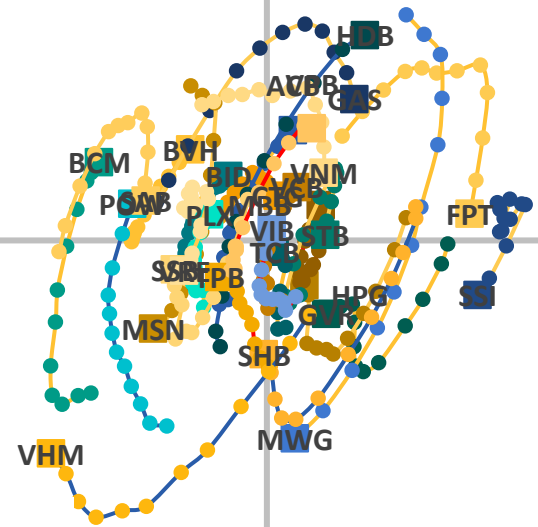
Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
VHM	-465.26	
MWG	-363.61	47.09
FUESSVFL	-251.59	
VNM	-194.29	55.16
VCB	-155.00	23.53
HPG	-109.95	24.81
VIC	-107.43	12.82
VRE	-107.14	33.34
MSN	-98.79	29.34
VEA	-97.35	3.78
Tổng	-1950.41	

Vận động cổ phiếu VN30			
ACB	101.6975	102.9442	-2.86%
CTG	100.6944	101.1887	-14.11%
FPT	113.0324	100.7111	5.92%
GAS	105.6347	103.7755	-1.65%
HDB	106.3065	105.4819	7.00%
MBB	103.4763	100.9421	-9.14%
STB	103.7584	100.1408	-8.65%
VCB	101.9354	101.421	-0.56%
VIB	100.3262	100.2884	-10.14%
VJC	103.9909	106.5864	4.82%
VNM	103.6592	101.8017	-4.89%
VPB	102.8995	102.9941	-10.20%
BCM	89.25096	102.0876	-18.75%
BID	97.53963	101.7166	-11.89%
BVH	95.10457	102.4249	-13.12%
PLX	96.31062	100.6868	-15.26%
POW	91.38591	100.9704	-20.14%
SAB	92.24257	101.0575	-17.92%
GVR	103.8295	98.0296	-13.15%
HPG	102.4268	98.79693	-9.71%
MWG	101.8122	94.7018	-27.74%
SSI	113.5384	98.53579	1.05%
TCB	100.5202	99.68831	-8.82%
MSN	92.72417	97.63722	-22.17%
SHB	99.82987	96.94956	-16.73%
SSB	94.11266	99.22224	-17.35%
TPB	96.95857	99.01286	-14.85%
VHM	86.15479	94.29578	-33.17%
VIC	87.88815	92.21246	-42.14%
VRE	94.70878	99.18488	-21.04%

Hồi
phục

Tích
cực

JdK RS-Momentum



Tiêu
cực

Suy
yếu

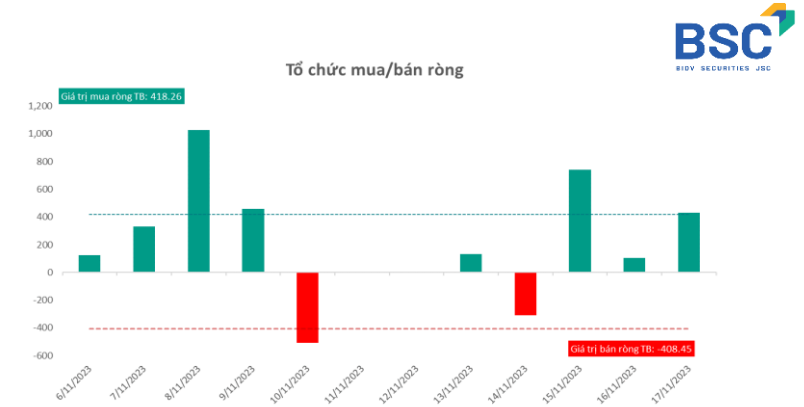
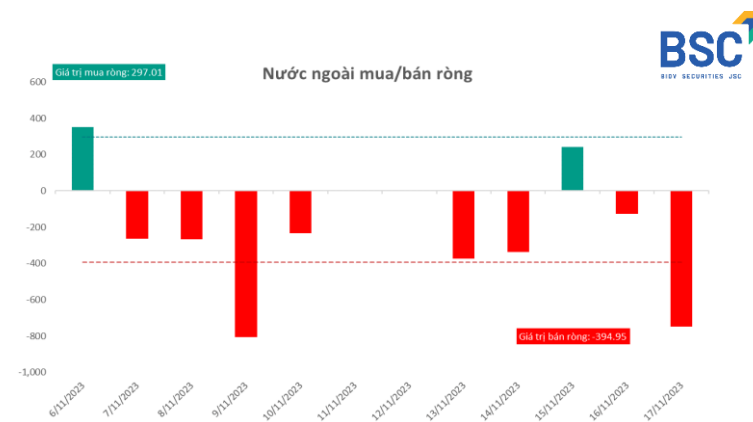
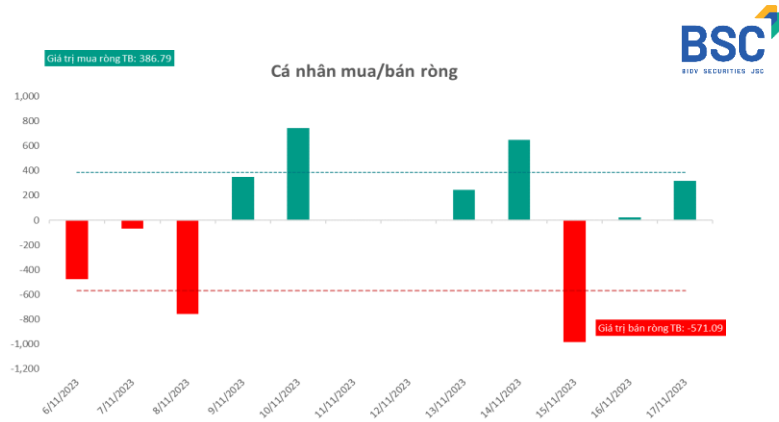
JdK RS-Ratio

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
FUESSVFL	25,682,300	464.67	VRE	8,413,200	-204.85	SSI	8,709,874	277.76	VHM	11,372,748	-465.26	MWG	10,551,697	427.67	SSI	9,243,270	-297.97
GEX	14,650,500	318.57	TCB	6,280,601	-195.13	NKG	4,361,300	94.07	MWG	8,771,097	-363.61	VHM	9,766,485	395.52	NVL	13,820,796	-225.70
NVL	10,358,200	168.69	MSB	14,448,000	-191.65	HSG	4,184,118	90.27	FUESSVFL	13,866,900	-251.59	VNM	2,643,958	180.59	DGC	2,291,232	-218.40
SSI	2,644,798	79.27	HDB	9,163,600	-166.93	DGC	937,832	88.72	VNM	2,820,858	-194.29	MSB	13,027,670	169.20	EVF	9,719,260	-144.30
STB	2,361,300	70.59	E1VFN30	7,726,400	-148.63	PDR	3,248,921	86.35	VCB	1,739,690	-155.00	VJC	1,332,560	156.14	FPT	1,507,408	-139.52
HPG	2,395,700	64.08	BCM	684,300	-41.87	CTG	2,134,809	63.71	HPG	4,038,268	-109.95	VCB	1,654,204	141.37	HSG	5,786,092	-124.50
FUEKIV30	8,019,800	59.47	GMD	622,900	-39.99	BMP	621,620	59.53	VIC	2,428,347	-107.43	EIB	6,853,027	124.14	HDB	6,348,905	-117.55
FRT	359,900	35.22	DGC	414,000	-39.36	OCB	3,879,041	54.04	VRE	4,546,962	-107.14	VPB	5,937,934	112.66	NKG	4,714,700	-101.72
KBC	1,191,500	35.08	EIB	1,923,500	-34.21	HDB	2,508,505	48.09	MSN	1,543,095	-98.79	VIC	2,511,047	110.09	PDR	3,746,921	-99.07
KDH	1,163,600	34.44	FUEVFN30	1,284,800	-31.54	DXG	2,172,436	43.19	VPB	4,550,236	-89.14	VRE	4,400,562	102.67	ACB	3,536,745	-83.27

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link	
VCB	Ngân hàng	85.6	-2.70%	1.00	19,700.00	5.60	5,797.00	14.80	105,000	23.50%	Link	Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.
BID	Ngân hàng	42.9	-1.90%	0.70	8,936.00	2.10	4,025.00	10.70	54,578	17.10%	Link	
VPB	Ngân hàng	19.3	-3.00%	1.00	6,305.00	12.10	1,727.00	11.20	23,685	16.60%	Link	
TCB	Ngân hàng	31.2	-1.70%	1.50	4,511.00	6.50	5,059.00	6.20	-	22.50%	Link	
MBB	Ngân hàng	18.2	-1.60%	1.20	3,907.00	10.00	3,496.00	5.20	24,400	23.20%	Link	
STB	Ngân hàng	29.4	-2.80%	0.90	2,278.00	26.80	3,600.00	8.20	31,200	24.40%	Link	
GVR	BĐS KCN	19.4	-1.30%	1.60	3,204.00	2.80	714.00	27.30	19,100	0.50%	Link	
KBC	BĐS KCN	31.4	0.80%	1.60	994.00	23.20	4,368.00	7.20	42,500	20.30%	Link	
IDC	BĐS KCN	49.4	-0.80%	1.40	671.00	10.10	3,969.00	12.40	45,900	11.10%	Link	
VGC	BĐS KCN	50.8	-1.40%	1.70	938.00	4.00	2,651.00	19.20	-	4.80%	Link	
HPG	Vật liệu xây dựng	26.5	-2.60%	1.80	6,345.00	42.00	(328.00)	-80.80	23,300	26.40%	Link	
VHM	Bất động sản	39	-5.30%	1.60	6,984.00	26.20	10,341.00	3.80	79,900	24.20%	Link	
VRE	BĐS	23	-4.40%	1.30	2,133.00	7.70	1,588.00	14.40	38,900	32.10%	Link	
KDH	BĐS	31.5	-1.60%	1.70	1,037.00	2.70	1,280.00	24.60	44,100	38.90%	Link	
NLG	BĐS	37	-1.50%	1.30	584.00	6.70	1,582.00	23.40	46,100	41.40%	Link	
DGC	Hóa chất	93.3	-2.60%	1.50	1,459.00	10.70	10,728.00	8.70	85,000	13.50%	Link	
DPM	Phân bón	33	-2.70%	0.90	532.00	3.90	6,403.00	5.20	41,000	15.40%	Link	
DCM	Phân bón	31	-2.80%	1.20	677.00	6.10	4,286.00	7.20	36,000	11.40%	Link	
GAS	Dầu khí	78.7	-1.60%	0.70	7,443.00	2.50	5,567.00	14.10	110,500	2.90%	Link	
PLX	Dầu khí	33.5	-2.80%	0.90	1,753.00	1.20	2,125.00	15.80	45,000	17.30%	Link	
PVS	Dầu khí	36.4	-2.70%	1.20	716.00	12.70	1,953.00	18.60	38,500	20.30%	Link	
PVD	Dầu khí	26.4	-3.30%	1.20	604.00	9.20	449.00	58.80	29,000	21.30%	Link	
POW	Tiện ích	11.6	-1.70%	0.80	1,123.00	2.80	602.00	19.30	14,500	6.20%	Link	
VNM	F&B	70	-0.40%	0.60	6,024.00	6.70	3,935.00	17.80	81,700	54.40%	Link	
MSN	F&B	64.1	-2.90%	1.40	3,776.00	7.60	916.00	70.00	27,700	30.50%	Link	
MWG	Bán lẻ	41.4	-0.20%	1.60	2,493.00	18.70	1,069.00	38.70	63,800	49.00%	Link	
PNJ	Bán lẻ	78.9	1.20%	0.70	1,066.00	2.90	5,503.00	14.30	83,500	49.00%	Link	
VHC	Thủy sản	71.1	-3.00%	0.80	548.00	2.50	7,080.00	10.00	90,900	32.10%	Link	
GMD	Logistics	70	-1.50%	0.60	882.00	3.00	7,470.00	9.40	57,000	47.00%	Link	
FPT	Công nghệ	91	-2.20%	0.70	4,759.00	13.40	4,573.00	19.90	108,000	49.00%	Link	

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
CTG	Ngân hàng	29.7	-1.80%	0.90	5,877.00	5.20	3,664.00	8.10	1.30	27.20%	16.10%
ACB	Ngân hàng	22.7	-2.60%	0.90	3,630.00	11.50	3,722.00	6.10	1.40	30.00%	25.20%
HDB	Ngân hàng	18.5	-2.40%	0.80	2,203.00	6.00	2,765.00	6.70	1.40	20.00%	23.20%
LPB	Ngân hàng	15.4	-1.90%	0.80	1,616.00	1.60	1,410.00	10.90	1.60	3.90%	15.90%
VIB	Ngân hàng	19.2	-2.30%	1.30	2,000.00	3.60	3,534.00	5.40	1.40	20.50%	28.80%
VND	Chứng khoán	20.2	-3.60%	1.90	1,016.00	24.60	467.00	43.40	1.60	23.60%	3.80%
TPB	Ngân hàng	17	-2.90%	1.10	1,541.00	5.20	2,697.00	6.30	1.20	28.80%	19.80%
SSI	chứng khoán	31.5	-2.50%	1.40	1,944.00	38.00	1,090.00	28.90	2.20	46.10%	9.00%
CII	Xây dựng	17.1	-1.70%	1.90	224.00	10.70	318.00	53.80	6.90	8.50%	2.60%
C4G	Xây dựng	11.7	-2.50%	1.70	-	1.30	445.00	26.30	1.10	0.00%	5.20%
CTD	Xây dựng	62	-1.60%	1.40	253.00	7.30	681.00	91.00	0.80	43.50%	0.80%
HHV	Xây dựng	15.2	-2.20%	1.40	207.00	6.50	919.00	16.60	0.60	4.80%	4.20%
LCG	Xây dựng	12	-0.40%	2.00	94.00	4.80	482.00	25.00	0.90	3.10%	3.80%
BCM	KCN	61.4	-1.60%	0.70	2,617.00	1.10	418.00	146.90	3.60	2.70%	1.70%
HUT	KCN	19.9	-2.90%	1.30	731.00	6.30	56.00	352.20	4.90	2.00%	1.30%
PHR	KCN	46.5	-1.30%	1.20	259.00	0.70	6,568.00	7.10	1.80	15.40%	26.90%
SZC	KCN	39.4	2.10%	1.60	195.00	5.90	1,405.00	28.00	2.90	3.00%	10.90%
HSG	Vật liệu	21.4	-0.70%	1.90	544.00	16.90	(2,105.00)	-10.20	1.30	20.50%	2.30%
HT1	Vật liệu	12.1	-2.00%	1.30	190.00	0.30	176.00	68.80	1.00	3.60%	1.30%
NKG	Vật liệu	21.8	1.20%	2.10	237.00	19.50	(2,655.00)	-8.20	1.10	10.60%	13.50%
PTB	Vật liệu	57.7	-0.50%	0.70	159.00	0.30	5,309.00	10.90	1.40	17.40%	13.40%
KSB	Vật liệu	25.9	1.60%	1.70	81.00	3.90	1,482.00	17.50	1.00	3.00%	5.80%
NVL	BĐS	16.1	-3.90%	1.80	1,293.00	23.70	(295.00)	-54.50	0.80	3.80%	1.90%
DXG	BĐS	19.8	-3.60%	2.60	497.00	25.20	(317.00)	-62.50	0.90	18.50%	3.40%
HDC	BĐS	34.1	-3.10%	1.50	190.00	7.90	2,190.00	15.60	2.50	2.00%	16.90%
DIG	BĐS	25.6	-1.90%	2.40	643.00	38.10	152.00	168.10	2.00	5.60%	1.10%
IJC	BĐS	13.7	-1.40%	1.70	142.00	2.30	1,597.00	8.60	0.90	5.70%	10.90%
BSR	Dầu khí	18.6	-4.10%	1.50	-	9.50	1,596.00	11.70	1.10	0.40%	9.70%
PVT	Dầu khí	24.8	-3.30%	0.70	330.00	6.40	2,993.00	8.30	1.00	13.50%	16.40%
PLC	Vật liệu	29.8	-2.60%	1.30	99.00	0.30	1,353.00	22.00	1.90	1.20%	8.50%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DRC	Săm lốp	23.1	0.40%	0.80	113.00	0.10	1,980.00	11.70	1.60	11.50%	13.50%
REE	Tiện ích	58	0.20%	0.70	976.00	1.20	6,445.00	9.00	1.20	49.00%	18.50%
GEX	Tiện ích	21.6	-3.60%	1.70	757.00	21.80	384.00	56.20	0.90	11.90%	5.40%
NT2	Tiện ích	24.5	-1.80%	0.60	290.00	0.70	2,560.00	9.60	1.50	15.30%	16.20%
HDG	Bất động sản	27.7	-2.50%	1.50	349.00	1.90	2,739.00	10.10	1.30	23.80%	16.80%
PC1	Tiện ích	29.2	-2.80%	1.50	326.00	3.60	944.00	31.00	1.40	5.60%	5.00%
GEG	Tiện ích	13.2	0.00%	0.70	186.00	0.30	636.00	20.80	0.80	45.90%	5.60%
BCG	Tiện ích	8.7	-0.20%	2.50	191.00	5.00	(79.00)	-110.40	0.30	2.00%	0.30%
SAB	F&B	63.7	-0.80%	0.40	3,364.00	2.60	3,518.00	18.10	3.30	62.30%	18.70%
QNS	F&B	46.8	-2.10%	0.40	-	1.30	4,965.00	9.40	2.20	16.20%	24.30%
FRT	Bán lẻ	102.9	-0.60%	1.00	577.00	3.10	(327.00)	-314.40	8.80	32.60%	11.80%
DGW	Bán lẻ	50.5	-2.30%	2.00	347.00	4.20	2,984.00	16.90	3.80	23.60%	21.90%
DBC	F&B	24	0.80%	1.80	239.00	12.10	551.00	43.60	1.20	5.90%	2.90%
PET	Bán lẻ	24.5	-2.00%	2.20	108.00	0.70	837.00	29.30	1.40	1.40%	5.70%
BAF	F&B	25.6	0.20%	0.40	152.00	4.50	1,225.00	20.90	2.10	0.10%	10.20%
ANV	Thủy sản	29.9	-3.90%	1.40	164.00	3.30	2,162.00	13.80	1.50	3.90%	10.00%
VSC	Logistics	28.4	2.00%	0.60	156.00	4.10	1,370.00	20.70	1.20	3.20%	7.90%
HAH	Logistics	33.5	-2.60%	1.00	146.00	4.60	5,742.00	5.80	1.20	4.10%	24.60%
CTR	Công nghệ	86.3	0.80%	1.10	406.00	1.80	4,238.00	20.40	6.00	9.70%	32.10%
TNG	Dệt may	18.8	-3.60%	1.10	88.00	1.70	2,353.00	8.00	1.40	21.50%	17.10%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

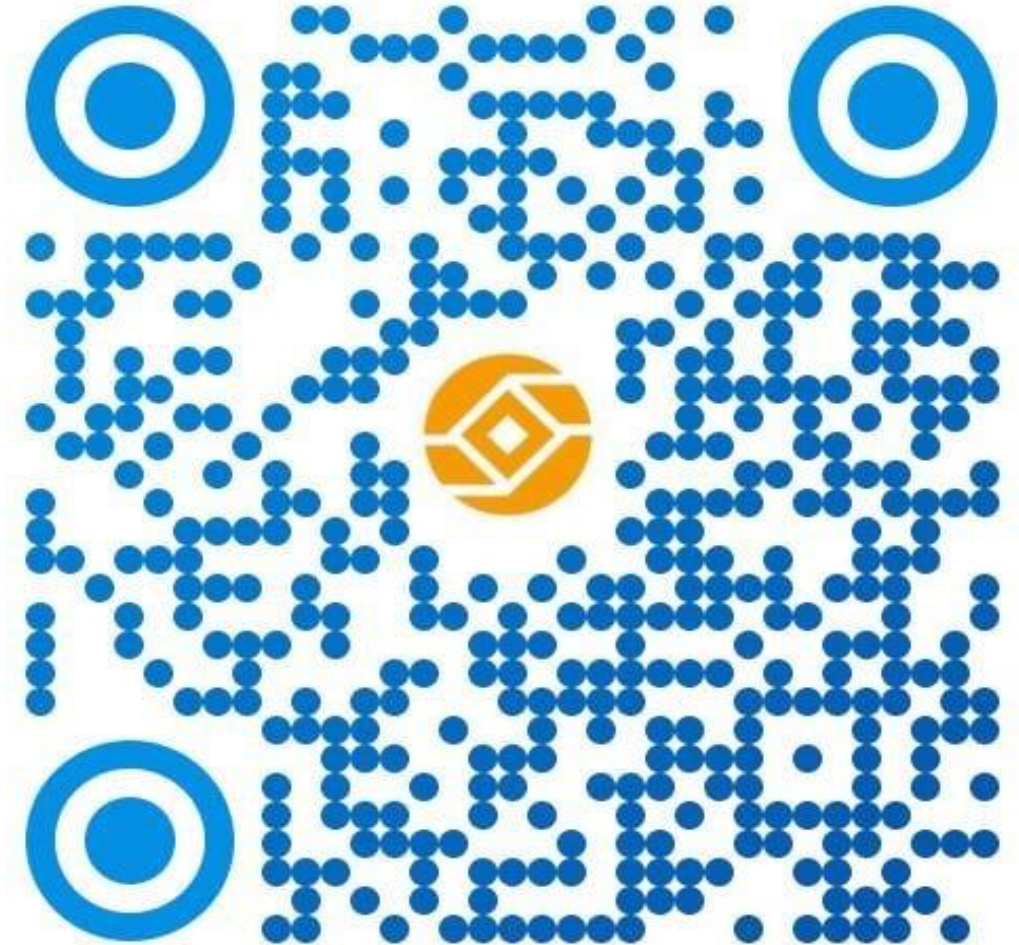
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký